

Thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Vietnam Daily Review

Rung lắc quanh mốc tham chiếu

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/4/2020		●	
Tuần 27/4-1/5/2020		●	
Tháng 4/2020		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Áp lực điều chỉnh đã khiến cho VN-Index giao dịch có phần kém tích cực ngay từ phiên sáng. Các cổ phiếu vốn hóa lớn như VCB, VNM, GAS, SAB, VRE là các yếu tố chính góp phần vào nhịp điều chỉnh của chỉ số. Trong phiên chiều, VN-Index vận động rung lắc quanh mốc tham chiếu khi một số cổ phiếu đảo chiều tăng điểm. Tuy vậy, chỉ số vẫn kết phiên trong sắc đỏ khi các mã SAB, VNM, GAS chịu áp lực bán mạnh. Thị trường có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp với thanh khoản giảm nhẹ, cho thấy tâm lý nhà đầu tư đang quay lại trạng thái thận trọng, trong bối cảnh thiếu vắng thông tin hỗ trợ. Rủi ro của thị trường vẫn tồn tại khi giá dầu thế giới tiếp tục sụt giảm mạnh và KQKD quý I của nhiều công ty bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. BSC duy trì khuyến nghị theo dõi biến động TTCK thế giới và các thông tin vĩ mô sắp được công bố.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 700 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/4/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Chiến tranh thương mại_2.0%

Cập nhật i-Broker: DGC, VHC, FPT

Phân tích kỹ thuật: VEA_ Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-3.56 điểm**, đóng cửa 767.21. HNX-Index **-0.04 điểm**, đóng cửa 106.26.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+2.05%)**; **POW (+4.04%)**; **CTG (+1.06%)**; **VCB (+0.30%)**; **GVR (+1.41%)**.
- Kéo chỉ số giảm: **SAB (-5.56%)**; **VNM (-2.24%)**; **GAS (-2.18%)**; **VRE (-3.19%)**; **HPG (-2.51%)**.
- Giá trị khóp lệnh của VN-Index đạt **3,158 tỷ đồng**, **-16%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 10.15 điểm. Thị trường có 152 mã tăng, 65 mã giảm, và 185 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **396.66 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VCB (72.68 tỷ), VRE (59.13 tỷ) và VNM (55.33 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **12.62 tỷ đồng**.

VN-INDEX **767.21**

Giá trị: 3158.47 tỷ **-3.56 (-0.46%)**

Khối ngoại (ròng): -396.66 tỷ

HNX-INDEX **106.26**

Giá trị: 290.29 tỷ **-0.04 (-0.04%)**

Khối ngoại (ròng): -12.62 tỷ

UPCOM-INDEX **52.11**

Giá trị: 185.26 tỷ **0.14 (0.27%)**

Khối ngoại(ròng): 8.45 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	11.9	-6.96%
Giá vàng	1,708	-0.37%
Tỷ giá USD/VND	23,309	-0.71%
Tỷ giá EUR/VND	25,415	0.07%
Tỷ giá JPY/VND	21,966	0.43%
LS liên NH 1 tháng	2.5%	4.77%
LS TPCP 5 năm	2.2%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
POW	11.5	VCB	-72.7
LPB	5.1	VRE	-59.1
VTP	4.3	VNM	-55.3
MSN	2.7	HDB	-23.8
DHG	2.6	DBC	-22.6

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Cổ phiếu lớn	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
iBroker	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Chiến tranh thương mại_2.0%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	14/23 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Chiến tranh thương mại	2.0%	5.8%	30.8%	30.8%	-17.1%	-17.1%	17.5%
Xây dựng	0.9%	2.3%	24.9%	24.9%	-14.3%	-14.3%	22.1%
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.7%	2.1%	17.1%	17.1%	-18.8%	-18.8%	22.6%
Ngân Hàng	0.5%	-0.7%	13.7%	13.7%	-18.2%	-18.2%	22.1%
Cổ phiếu ngành Dược	0.5%	0.2%	15.9%	15.9%	-7.2%	-7.2%	17.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.2%	-0.8%	15.4%	15.4%	-20.1%	-20.1%	17.5%
VN FinSelect	0.2%	-0.8%	14.9%	14.9%	-19.6%	-19.6%	22.1%
Lãi suất giảm	0.1%	0.0%	27.4%	27.4%	-15.9%	-15.9%	19.1%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.1%	-0.4%	20.5%	20.5%	-19.8%	-19.8%	17.5%
VN Diamond	0.0%	-0.3%	20.8%	20.8%	-20.4%	-20.4%	22.1%
Stay-at-home	-0.2%	-2.0%	27.6%	27.6%	-7.5%	-7.5%	22.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.2%	-0.7%	23.5%	23.5%	-16.3%	-16.3%	22.6%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.3%	-0.7%	22.0%	22.0%	-5.1%	-5.1%	15.6%
Vật liệu Xây dựng	-0.4%	0.4%	28.6%	28.6%	-12.9%	-12.9%	22.1%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.5%	-1.6%	19.8%	19.8%	-17.4%	-17.4%	17.5%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.5%	-1.3%	23.8%	23.8%	-20.9%	-20.9%	22.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.7%	-1.5%	17.3%	17.3%	-22.6%	-22.6%	22.1%
Nước & Năng lượng	-0.7%	-0.9%	21.0%	21.0%	-14.2%	-14.2%	22.1%
Corona Avengers	-0.7%	-1.7%	31.5%	31.5%	-13.4%	-13.4%	15.6%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.9%	-1.7%	16.0%	16.0%	-18.5%	-18.5%	22.1%
FTSE Việt Nam	-1.0%	-1.9%	13.3%	13.3%	-19.0%	-19.0%	15.6%
Hàng tiêu dùng	-1.6%	-2.8%	32.3%	32.3%	-14.7%	-14.7%	15.6%
Dầu khí	-2.1%	-4.8%	24.3%	24.3%	-32.8%	-32.8%	15.6%

Mục tiêu	4/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S21	0.0%	-0.7%	21.1%	21.1%	-18.1%	-18.1%	19.8%
M12	-0.2%	-1.0%	15.5%	15.5%	-17.6%	-17.6%	19.9%
L32	-0.3%	0.4%	30.0%	30.0%	-21.2%	-21.2%	20.9%
L22	-0.4%	-0.1%	26.1%	26.1%	-17.3%	-17.3%	19.5%
L11	-0.6%	-1.1%	18.5%	18.5%	-17.9%	-17.9%	17.3%
S32	-0.7%	-0.2%	30.9%	30.9%	-23.2%	-23.2%	22.1%
M31	-0.8%	-0.9%	18.8%	18.8%	-18.9%	-18.9%	20.9%
M22	-0.9%	-1.5%	19.6%	19.6%	-15.9%	-15.9%	18.8%
S11	-0.9%	-1.5%	13.8%	13.8%	-13.0%	-13.0%	18.7%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	0.2%	-0.7%	22.2%	22.2%	-12.0%	-12.0%	17.4%
LOW1	-0.1%	-0.7%	14.4%	14.4%	-15.6%	-15.6%	17.0%
HIGH3	-0.6%	0.4%	25.7%	25.7%	-10.4%	-10.4%	18.8%

INDEX							
VNINDEX	-0.5%	-1.2%	15.8%	15.8%	-20.2%	-20.2%	16.8%
VN30INDEX	-0.5%	-1.3%	17.2%	17.2%	-18.6%	-18.6%	17.3%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	23	14	9	14	9	19	4
Mục tiêu	9	4	5	7	2	7	2
Rủi ro	3	2	1	3	0	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

Phân tích kỹ thuật

VEA_ Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: VEA đang nằm trong nhịp tăng giá sau khi tạo mô hình 2 đáy ngắn hạn tại ngưỡng giá 28. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với nhịp tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đã hình thành. VEA nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại vùng kháng cự 44 - 45 trong các phiên giao dịch tới.



Nguồn: BSC, PT KT Itrade

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG_Bút phá

[Link](#)

TAR_Hồi phục từ đáy

[Link](#)

STB_Bút phá

[Link](#)

KSB_Mô hình hai đáy

[Link](#)

TIG_Bút phá

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 28/4/2020

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 28/4	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	10.97	-14.20%	-5.20%	-57.30%	-81.87%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	19.07	-4.60%	-1.30%	-33.40%	-70.81%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	64.21	-0.96%	25.80%	7.40%	-66.53%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1703.55	-0.61%	1.00%	4.60%	32.46%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	15.04	-1.12%	1.00%	3.90%	1.69%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	837.50	0.12%	-0.40%	-5.30%	-8.69%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	527.00	0.43%	-3.50%	-5.30%	7.17%		AFX
Sữa	USD /cwt	12.00	0.42%	7.50%	-14.30%	-27.05%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	149.70	-1.19%	n/a	n/a	n/a	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	9.38	-4.38%	-8.60%	-16.80%	-32.95%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	106.20	-0.52%	-7.90%	-17.60%	-1.94%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	5197.00	1.12%	0.30%	8.00%	-18.75%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3284.00	-1.38%	-1.20%	-2.20%	n/a	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1507.00	-0.46%	0.30%	-2.60%	-17.56%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	599.00	-0.99%	-1.10%	0.80%	n/a	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	50.50	-3.90%	-7.80%	-26.50%	-42.94%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent kỳ hạn tháng 6 giảm 1.45 USD tương đương 6.8% xuống 19.99 USD/thùng, trong khi dầu WTI giảm 4.16 USD tương đương 24.6% xuống 12.78 USD/thùng.
- Khoảng 85% kho chứa trên bờ biển trên toàn thế giới đã được lấp đầy trong tuần trước. hợp đồng dầu thô giảm một phần do các quỹ giao dịch trao đổi đang chuyển các khoản đầu tư của họ ra khỏi hợp đồng kỳ hạn tháng 6/2020, để tránh bị mắc kẹt như tuần trước khi hợp đồng dầu giảm xuống âm 37.63 USD/thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 1% xuống 1,710.71 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6 giảm 0.7% xuống 1,723.8 USD/ounce.
- Giá vàng giảm khi lợi tức kho bạc Mỹ tăng và nhiều quốc gia có kế hoạch nới lỏng việc đóng cửa đã khiến các nhà đầu tư quay lưng lại với vàng và tìm kiếm tài sản với lợi suất lớn hơn

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên giảm 1.1% xuống 601 CNY (84.92 USD)/tấn. Trên sàn Thượng Hải, thép thanh giao tháng 10 giảm 0.5% xuống 3,316 CNY/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giảm 0.3% xuống 3,171 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt và thép tại Trung Quốc đều giảm sau khi lợi nhuận của các công ty công nghiệp trong tháng 3/2020 giảm trở lại, cho thấy nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới vẫn chưa hồi phục sau cuộc khủng hoảng virus corona.

Giá cao su

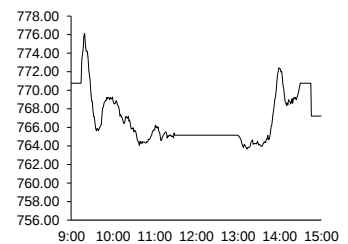
- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2020 trên sàn TOCOM duy trì tại mức 151.5 JPY (1.41 USD)/kg. Trên sàn Thượng Hải, hợp đồng kỳ hạn tháng 9 giảm 55 CNY xuống 9,935 CNY (1,403 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Tokyo duy trì ổn định do lạc quan về các biện pháp kích thích mới từ Ngân hàng Nhật Bản thúc đẩy nền kinh tế, bù đắp lo ngại nhu cầu suy yếu trong bối cảnh đại dịch virus corona. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản mở rộng các biện pháp kích thích tiền tệ và cam kết sẽ mua một khối lượng trái phiếu không giới hạn để giữ chi phí đi vay ở mức thấp, khi chính phủ cố gắng vượt qua nỗi đau kinh tế từ đại dịch.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 52 US cent tương đương 5.3% xuống 9.21 US cent/lb, thấp nhất kể từ tháng 9/2007. Đường trắng kỳ hạn tháng 8/2020 giảm 9.9 USD tương đương 3.1% xuống 307.5 USD/tấn.
- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 0.55 US cent tương đương 0.5% xuống 1.062 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 tăng 6 USD tương đương 0.5% lên 1,150 USD/tấn.
- Giá đường giảm xuống mức thấp nhất 12.5 năm do giá dầu thô giảm và đồng real Brazil chạm mức thấp kỷ lục, làm gia tăng lo ngại Brazil có thể thúc đẩy sản lượng đường.

Hình 1

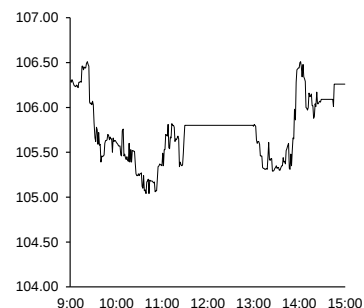
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

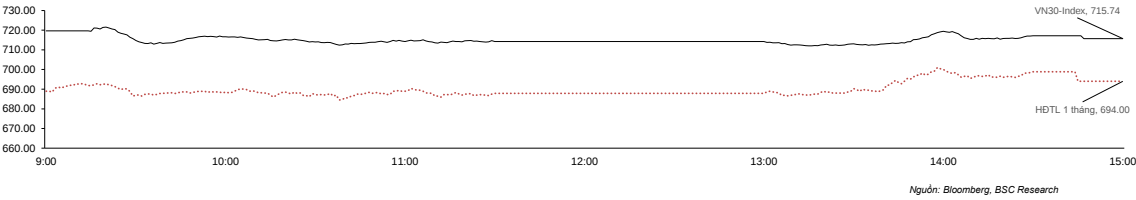
Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	1.94%
Y tế	1.84%
Hóa chất	1.29%
Xây dựng và Vật liệu	0.38%
Ngân hàng	0.32%
Ô tô và phụ tùng	0.01%
Viễn thông	0.00%
Công nghệ Thông tin	0.00%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.09%
Bất động sản	-0.10%
Bảo hiểm	-0.58%
Dịch vụ tài chính	-0.60%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.78%
Du lịch và Giải trí	-0.93%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.98%
Dầu khí	-1.49%
Bán lẻ	-1.66%
Tài nguyên Cơ bản	-1.86%
Thực phẩm và đồ uống	-2.04%

Nguồn: FiinPro

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



CK	Đồng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đảo hạn	Số ngày ^a
VN30F2005	694.00	0.22%	-21.74	14.7%	240,653	5/21/2020	21
VN30F2006	685.30	0.25%	-30.44	-34.1%	571	6/18/2020	49
VN30F2009	683.90	0.13%	-31.84	-20.5%	101	9/17/2020	140
VN30F2012	683.00	0.38%	-32.74	17.6%	80	12/17/2020	231

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index giảm -3.92 điểm xuống mức 715.74 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, HPG, SAB, MWG, và VRE tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh đầu phiên sáng, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch còn lại giảm có quanh 715 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức thấp. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 710 – 725 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Các HĐLT đều tăng trải chiều cung chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2005, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2009, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu vận động tích lũy trong ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 700 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá lý thuyết	Price/Value
CHPG2005	VND	10/1/2020	156	1:1	23,310	233000.0%	2.0 triệu	32.01%	2,100	5,530	27.71%	3,412.50	1.62
CMBB2004	VND	7/1/2020	64	1:1	34,300	-51.8%	2.0 triệu	32.61%	1,100	1,910	19.38%	457.60	4.17
CMWG2005	VND	10/1/2020	156	2:1	23,700	-10.1%	1.0 triệu	38.23%	2,500	5,870	3.71%	2,330.40	2.52
CSMSN2001	KIS	12/16/2020	232	5:1	93,850	-12.7%	2.0 triệu	32.09%	2,300	2,050	2.50%	886.70	2.31
CFPT2005	VND	7/1/2020	64	1:1	13,200	312.5%	1.0 triệu	31.85%	2,900	6,800	1.80%	3,825.00	1.78
CHDB2003	KIS	12/16/2020	232	2:1	192,190	195.0%	2.0 triệu	34.57%	2,700	800	0.00%	98.90	8.09
CFPT2004	SSI	8/10/2020	104	1:1	26,750	61.1%	2.0 triệu	31.85%	5,100	6,190	-0.48%	4,118.10	1.50
CVHM2001	KIS	12/16/2020	232	5:1	186,950	52.5%	2.0 triệu	32.16%	3,100	1,310	-0.76%	154.20	8.50
CMBB2003	SSI	11/9/2020	195	1:1	51,750	197.9%	3.0 triệu	32.61%	2,000	1,710	-3.39%	857.50	1.99
CFPT2003	SSI	11/9/2020	195	1:1	56,800	136.0%	2.0 triệu	31.85%	7,300	8,350	-3.80%	5,649.10	1.48
CSBT2001	KIS	12/16/2020	232	1:1	83,410	0.7%	2.0 triệu	34.12%	2,900	760	-5.00%	134.80	5.64
CVBP2001	HSC	6/22/2020	55	2:1	48,100	-87.4%	5.0 triệu	39.98%	1,500	1,110	-7.50%	958.00	1.16
CSBT2001	KIS	6/19/2020	52	1:1	284,620	11.0%	5.0 triệu	37.30%	1,500	330	-8.33%	51.90	6.36
CVRE2001	KIS	9/21/2020	146	4:1	649,740	411.0%	8.0 triệu	38.53%	1,500	190	-9.52%	19.50	9.74
CHPG2002	KIS	12/16/2020	232	2:1	102,940	10.4%	3.0 triệu	32.01%	1,700	1,000	-10.71%	175.80	5.69
CREE2002	VND	7/1/2020	64	1:1	27,800	456.0%	1.5 triệu	29.55%	1,800	2,470	-10.83%	937.40	2.63
CVRE2003	KIS	12/16/2020	232	2:1	208,620	316.2%	3.0 triệu	38.53%	3,000	800	-13.98%	109.50	7.31
CVNM2002	KIS	12/16/2020	232	5:1	55,420	-30.9%	3.0 triệu	29.11%	3,200	1,300	-15.58%	230.30	5.64
CHPG2004	SSI	6/15/2020	48	1:1	311,500	131.2%	5.0 triệu	32.01%	2,800	790	-21.78%	338.50	2.33
CHPG2001	HSC	6/30/2020	63	2:1	156,610	3.4%	5.0 triệu	32.01%	1,800	520	-22.39%	180.00	2.89
Tổng:					2,631,560		59.50 triệu	33.65%**					

Chú thích:

- Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
- Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
- **Trung bình độ lệch chuẩn
- CR: Tỷ lệ chuyển đổi
- Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
- *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 28/4/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

• Về giá, CHPG2005 và CMBB2004 tăng mạnh lần lượt là 27.71% và 19.38%. Trái lại, CHPG2004 và CVNM2002 giảm mạnh lần lượt là -21.78% và -15.58%. Giá trị giao dịch giảm -7.90%. CFPT2003 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.51% thị trường.

• Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là DPM, DPM, FPT, MBB, và VPB, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CHPG2005 và CFPT2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG2005 và CMWG2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MSN	59.70	2.05	0.76
POW	10.30	4.04	0.26
MBB	15.80	0.64	0.20
TCB	17.10	0.29	0.16
NVL	53.10	0.57	0.14

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VNM	100.5	-2.24	-1.73
HPG	21.4	-2.51	-1.24
SAB	170.0	-5.56	-0.96
MWG	80.9	-1.58	-0.52
VRE	22.8	-3.19	-0.42

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2005	21.100	19.000	21.400
CMBB2004	18.100	17.000	15.800
CMWG2005	97.000	92.000	80.900
CM5N2001	77.289	65.789	59.700
CFPT2005	51.900	48.000	50.700
CHDB2003	37.523	32.123	20.550
CFPT2004	55.100	50.000	50.700
CMWG2001	110.067	94.567	64.600
CMBB2003	20.000	18.000	15.800
CFPT2003	57.300	50.000	50.700
CSBT2001	24.011	21.111	13.650
CPV82001	23.000	20.000	21.000
CVST82001	12.499	10.999	8.980
CRV2001	42.789	36.789	22.750
CHPG2002	33.399	29.999	21.400
CREE2002	33.800	32.000	30.350
CREV2003	43.999	37.999	22.750
CVMN2002	157.111	141.111	100.500
CHPG2004	26.300	23.500	21.400
CHPG2001	27.600	24.000	21.400

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	80.9	-1.6%	1.2	1,593	3.2	8,655	9.3	3.0	49.0%	36.3%
PNJ	Bán lẻ	57.2	-1.4%	1.3	560	1.8	5,248	10.9	2.6	49.0%	26.0%
BVH	Bảo hiểm	46.1	-0.8%	1.4	1,488	0.9	1,632	28.2	1.8	28.8%	6.7%
PVI	Bảo hiểm	30.8	0.3%	0.6	309	0.2	2,092	14.7	1.0	54.3%	7.0%
VIC	Bất động sản	92.0	0.0%	0.9	13,530	0.9	2,310	39.8	4.0	14.1%	11.7%
VRE	Bất động sản	22.8	-3.2%	1.1	2,248	4.0	1,226	18.6	1.9	31.5%	10.3%
NVL	Bất động sản	53.1	0.6%	0.8	2,238	2.6	3,552	15.0	2.3	5.9%	16.6%
REE	Bất động sản	30.4	-0.5%	0.9	409	0.5	5,287	5.7	0.9	49.0%	16.6%
DXG	Bất động sản	10.0	2.3%	1.5	225	1.4	2,289	4.4	0.7	40.3%	15.9%
SSI	Chứng khoán	13.0	-1.1%	1.3	338	1.5	1,787	7.2	0.7	51.2%	9.9%
VCI	Chứng khoán	17.7	0.3%	1.0	126	0.2	4,240	4.2	0.7	34.0%	18.0%
HCM	Chứng khoán	16.8	-1.2%	1.8	223	0.7	1,480	11.3	1.2	54.8%	12.0%
FPT	Công nghệ	50.7	0.0%	0.8	1,503	2.1	4,631	10.9	2.5	49.0%	23.7%
FOX	Công nghệ	46.8	-0.4%	0.4	506	0.0	4,812	9.7	2.5	0.2%	28.3%
GAS	Dầu khí	62.8	-2.2%	1.4	5,226	2.1	5,820	10.8	2.4	3.3%	23.6%
PLX	Dầu khí	39.7	-1.2%	1.5	2,055	2.1	3,495	11.4	2.0	13.1%	19.6%
PVS	Dầu khí	11.3	-2.6%	1.6	235	1.5	1,777	6.4	0.4	14.6%	7.1%
BSR	Dầu khí	5.8	0.0%	0.8	782	0.5	898	6.5	0.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	93.9	3.1%	0.5	534	0.2	5,046	18.6	3.5	54.3%	20.2%
DPM	Hóa chất	14.5	4.0%	0.6	246	1.0	1,006	14.4	0.7	15.7%	5.4%
DCM	Hóa chất	8.3	6.9%	0.6	192	1.0	415	20.1	0.7	1.8%	3.7%
VCB	Ngân hàng	67.0	0.3%	1.2	10,804	5.9	4,848	13.8	2.9	23.6%	22.8%
BID	Ngân hàng	35.2	0.1%	1.5	6,147	0.9	2,366	14.9	1.9	17.8%	13.3%
CTG	Ngân hàng	19.1	1.1%	1.2	3,084	3.3	2,510	7.6	0.9	29.6%	12.6%
VPB	Ngân hàng	21.0	0.0%	1.2	2,226	2.2	3,750	5.6	1.1	23.0%	22.7%
MBB	Ngân hàng	15.8	0.6%	1.1	1,657	2.0	3,398	4.6	0.9	23.0%	20.1%
ACB	Ngân hàng	20.3	1.0%	1.0	1,468	1.1	3,780	5.4	1.1	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	46.2	1.1%	0.9	164	0.7	5,303	8.7	1.5	79.2%	17.0%
NTP	Nhựa	32.8	0.3%	0.4	140	0.1	4,208	7.8	1.3	18.5%	17.0%
MSR	Tài nguyên	15.2	0.7%	0.6	654	0.0	356	42.7	1.2	2.0%	2.9%
HPG	Thép	21.4	-2.5%	1.1	2,569	7.2	2,764	7.7	1.2	36.7%	17.4%
HSG	Thép	7.4	-0.7%	1.6	142	1.8	1,161	6.3	0.6	17.5%	8.9%
VNM	Tiêu dùng	100.5	-2.2%	0.7	7,609	6.1	5,478	18.3	6.4	58.5%	35.8%
SAB	Tiêu dùng	170.0	-5.6%	0.8	4,740	0.6	7,477	22.7	5.8	63.3%	29.9%
MSN	Tiêu dùng	59.7	2.1%	1.0	3,034	2.8	4,772	12.5	1.6	36.0%	15.4%
SBT	Tiêu dùng	13.7	-0.4%	0.8	348	1.5	508	26.9	1.1	5.8%	4.4%
ACV	Vận tải	57.6	-1.5%	0.8	5,452	0.4	3,450	16.7	3.4	3.5%	22.3%
VJC	Vận tải	112.9	-0.5%	1.1	2,571	1.0	7,889	14.3	3.9	18.7%	28.7%
HVN	Vận tải	26.1	-1.7%	1.7	1,609	1.3	1,654	15.8	2.0	9.4%	12.9%
GMD	Vận tải	18.2	4.0%	1.0	235	0.6	1,602	11.4	0.9	49.0%	8.1%
PVT	Vận tải	9.7	-3.4%	1.0	118	0.7	2,117	4.6	0.6	26.0%	16.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	60.0	-0.3%	1.1	417	0.6	9,201	6.5	2.8	2.5%	45.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	17.3	1.8%	0.8	337	0.4	1,453	11.9	1.2	13.3%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	12.9	-1.5%	0.9	214	0.0	1,938	6.7	0.9	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	63.8	-0.3%	1.2	212	0.7	8,032	7.9	0.6	46.4%	7.3%
VCG	Xây dựng	25.5	1.2%	0.5	490	0.1	1,548	16.5	1.7	0.5%	10.2%
CII	Xây dựng	19.9	2.1%	0.4	214	1.1	760	26.1	1.0	45.6%	3.7%
POW	Điện	10.3	4.0%	0.6	1,049	3.0	1,028	10.0	0.9	11.5%	9.4%
NT2	Điện	20.5	0.5%	0.6	257	0.2	2,543	8.1	1.4	17.6%	18.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	59.70	2.05	0.40	1.10MLN
POW	10.30	4.04	0.27	6.73MLN
CTG	19.05	1.06	0.21	3.94MLN
VCB	67.00	0.30	0.21	2.05MLN
GVR	10.80	1.41	0.17	1.44MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	-0.01	-1.83	73210.00	1.11MLN
VNM	0.00	-1.14	1.40MLN	607060.00
GAS	0.00	-0.77	775610.00	373600.00
VRE	0.00	-0.50	3.99MLN	192700.00
HPG	0.00	-0.43	7.69MLN	611640.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DBC	28.35	6.98	0.05	6.07MLN
SVC	56.70	6.98	0.03	36720.00
HHS	4.14	6.98	0.02	481960.00
HRC	35.30	6.97	0.02	450.00
VID	3.53	6.97	0.00	43950.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DXV	2.40	-6.98	0.00	78010.00
MDG	11.35	-6.97	0.00	20.00
TMS	24.15	-6.94	-0.03	4850.00
NVT	5.26	-6.90	-0.01	1240.00
CLL	27.00	-6.90	-0.02	500.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	20.30	1.00	0.32	1.25MLN
KLF	2.20	10.00	0.03	14.35MLN
VCG	25.50	1.19	0.03	76700.00
SLS	52.20	7.63	0.02	32620.00
CTX	10.00	9.89	0.02	18253.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	16.00	-0.62	-0.13	2.38MLN
DL1	24.50	-9.93	-0.13	100.00
PVS	11.30	-2.59	-0.07	2.99MLN
SHN	7.10	-4.05	-0.04	2800.00
IDJ	14.40	-4.64	-0.02	390494.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

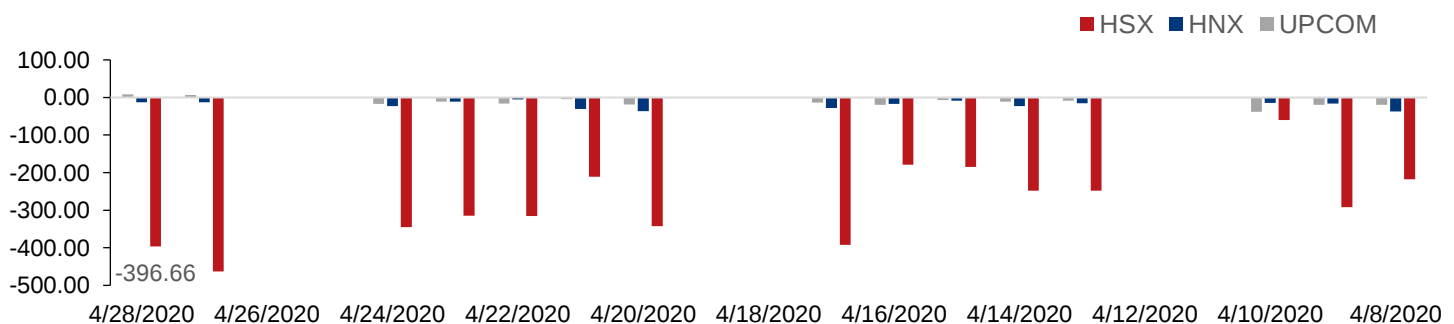
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KLF	2.20	10.0	0.03	14.35MLN
LIG	3.30	10.0	0.01	247759.00
CAN	21.00	10.0	0.00	210.00
CTX	10.00	9.9	0.02	18253.00
CLM	17.80	9.9	0.01	3900.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.40	-20.00	-0.01	233700.00
PVX	0.80	-11.11	-0.02	570502.00
DID	4.50	-10.00	0.00	600.00
LM7	4.50	-10.00	0.00	2000.00
TFC	3.60	-10.00	0.00	33500.00

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020	Phân tích ngành		Click
2	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	Phân tích vĩ mô		Click
4	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	Phân tích vĩ mô		Click
6	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector	Phân tích ngành		Click
7	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động	Phân tích vĩ mô		Click
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	Phân tích vĩ mô		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020	Phân tích ngành		Click
10	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	Phân tích vĩ mô		Click
11	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN	Phân tích ngành		Click
12	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
13	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
14	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
16	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
17	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
18	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	PHR	Cao su	Mua	21/4/2020	43.7	51.9	45.9	3,887	11.8	2.3	Click
2	FPT	Công nghệ	Mua	16/4/2020	46.4	60.7	50.7	4,631	10.9	2.5	Click
3	GMD	Vận tải	Mua	18/3/2020	16.4	27.2	18.2	1,602	11.4	0.9	Click
4	ACB	Ngân hàng	Mua	16/3/2020	22.0	29.0	20.3	3,780	5.4	1.1	Click
5	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/2020	12.4	17.1	13.1	1,954	6.7	0.7	Click
6	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/2020	144.0	161.1	170.0	7,477	22.7	5.8	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	11/3/2020	23.0	28.9	20.6	1,688	12.2	1.5	Click
8	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/2020	106.2	127.3	100.5	5,478	18.3	6.4	Click
9	AAA	Sản xuất	Theo dõi	26/2/2020	12.6	15.0	12.5	2,690	4.6	0.7	Click
10	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/2020	106.2	171.1	80.9	8,655	9.3	3.0	Click
11	VHC	Thủy sản	Theo dõi	21/2/2020	34.5	35.0	29.6	6,553	4.5	1.1	Click
12	FPT	Công nghệ	Mua	21/2/2020	54.2	70.3	50.7	4,631	10.9	2.5	Click
13	DRC	Cao su	Mua	20/2/2020	23.3	28.8	18.5	2,282	8.1	1.3	Click
14	DGW	Bán lẻ	Mua	17/2/2020	28.0	33.9	23.2	4,465	5.2	1.1	Click
15	DHG	Y tế	Theo dõi	3/2/2020	93.0	n/a	93.9	5,046	18.6	3.5	Click
16	QNS	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	28.7	35.0	22.9	4,313	5.3	1.1	Click
17	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	86.5	99.7	57.2	5,248	10.9	2.6	Click
18	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/2019	16.8	20.2	9.7	2,117	4.6	0.6	Click
19	NTC	Bất động sản	Theo dõi	18/12/2019	170.0	n/a	164.2	14,782	11.1	4.5	Click
20	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	14.7	18.9	8.8	0	19.7	0.3	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hòa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express DGC 2020Q2	21/4/2020	Kế hoạch kinh doanh năm 2020 DGC đặt kế hoạch doanh thu 6,085 tỷ (+19.5% YoY) và lợi nhuận sau thuế 600 tỷ (+4.9% YoY). Kết quả kinh doanh Quý 1 DGC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 1,520 tỷ (+30.6% YoY) và 199.5 tỷ (+66.3% YoY). Biên lợi nhuận gộp đạt 20.1%, tăng mạnh từ mức 16.9% cùng kỳ. Công ty cho biết trong quý 1 năm 2020 sản lượng tăng 30.1% (chủ yếu ở sản phẩm phốt pho và phân bón), như vậy, giá bán bình quân tiếp tục đi ngang. Việc biên lợi nhuận gộp tăng mạnh BSC cho rằng nhờ giảm chi phí đầu vào: Giá than cốc (chiếm ~10% COGS) giảm 10.3% YoY. DGC cho biết việc vận chuyển hàng hóa vẫn diễn ra bình thường trong quý 1 năm 2020. Thuế xuất khẩu mặt hàng Phốt pho Bộ Tài chính quyết định giữ nguyên mức thuế xuất khẩu với Phốt pho vàng là 5% sau khi tỉnh Lào Cai đề xuất tăng lên mức 20%.
Express VHC 2020Q2	20/4/2020	Khuyến nghị THEO DÕI Kế hoạch kinh doanh 2020 (2 kịch bản) Đối với kịch bản tích cực, doanh thu và LNST đạt 8,600 tỷ (+9.3% YoY) và 1,063 tỷ (-9.8% YoY). Đối với kịch bản tiêu cực, doanh thu và LNST đạt 6,450 tỷ (-18% YoY) và 800 tỷ (-32.1% YoY). VHC kỳ vọng sản lượng +15%, ASP giảm làm tổng DT +10% Capex 2020: dự kiến 580 tỷ: Trại cá giống + Mở rộng Collagen (T8.20) + NM dầu cá (205 tỷ); kho lạnh Vĩnh Phước (160 tỷ), xây/cải tạo vùng nuôi (30 tỷ). Bối cảnh chung 2020 tiếp tục là một năm ngành cá tra điều chỉnh sau 2 năm (2017 – 2018) tăng nóng: sản lượng tăng và ASP trung bình năm giảm (1H: ASP thấp; 2H: ASP cải thiện). Tỷ giá có thể biến động ko ổn định trong 2020.
PNJ 2020Q2	10/4/2020	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 60000; Giá tại Publish 57600 Lợi nhuận gộp Q1/20 ước tính đạt 1,085 tỷ đồng (+3.2% YoY) tương đương biên gộp là 21.7% (giảm nhẹ 20 bps YoY). Chiến lược tập trung vào các dòng sản phẩm có biên lợi nhuận cao đã giúp cho PNJ duy trì được mức biên gộp cao và tối ưu hóa chi phí trong mùa dịch như tiết giảm chi phí nhân viên, thuê mặt bằng ngoài,... đã góp phần làm biên LNST duy trì mức tốt là 8.2% YoY (giảm nhẹ 80 bps YoY). Chúng tôi lưu ý Q2 và Q3 thường là giai đoạn thấp điểm của PNJ nên khả năng sẽ không duy trì được biên gộp cao như Q1 trong 2 quý tới.
Express FPT 2020Q2	8/4/2020	Khuyến nghị MUA Kế hoạch kinh doanh 2020 FPT đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 32,450 tỷ đồng (+17% YoY) và 5,510 tỷ đồng (+18% YoY). Liên quan đến nCoV: (1) Cắt giảm chi phí sản xuất (giảm đầu tư ngắn hạn, các chi phí không ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh); duy trì các chi phí tạo ra doanh số, hợp đồng trực tiếp. Hiện tại, giá bán của FPT đang tiệm cận các đối thủ khác, việc cắt giảm chi phí đúng lúc sẽ tạo ra thể mạnh cho FPT; (2) Đặt ra các tình huống khác nhau (các kịch bản kinh doanh khác nhau) tùy theo tình hình dịch bệnh và bám sát hoạt động kinh doanh theo quý, nhưng xác suất điều chỉnh kịch bản kinh doanh 2020 là khá cao. Hiện tại, KHKD Q2 phải giảm 15% so với KHKD ban đầu (dự kiến tuy không suy giảm nhưng ghi nhận mức tăng trưởng nhẹ); (3) Thay đổi cách thức bán hàng từ offline sang online: Xuất khẩu phần mềm: call conference đến các lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp thay vì gặp mặt trực tiếp, Viễn thông: đẩy mạnh bán hàng online, kênh xã hội thay vì door – to – door, Giáo dục: Cung cấp hình thức dạy trực tuyến, Chuyển đổi công nghệ số từ offline sang online là thay đổi lớn nhất; (4) Tăng cường thu hồi công nợ từ các khoản nợ khó đòi.
VNM 2020Q2	1/4/2020	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 125000; Giá tại Publish 91000 Theo VNM chia sẻ, doanh thu cả năm của VNM có thể tăng trưởng chậm lại từ 5-6% dưới tác động của dịch bệnh COVID-19, so với kế hoạch tăng trưởng đầu năm là 10% và không thấp hơn 62,000 tỷ đồng do chưa loại trừ ảnh hưởng của dịch. Chi phí SGA/REV của VNM 2020 sẽ có sự điều tiết giảm về mức 24-25% do (1) Giảm lương nhân viên (2) Giảm marketing, quảng cáo (3) Tăng khuyến mãi để kích thích tiêu dùng. BSC kỳ vọng DTT và LNST của VNM 2020 sẽ đạt lần lượt 59,589 tỷ đồng (+5.6% YoY) và 11,322 tỷ đồng (+7% YoY) nhờ cải thiện được biên gộp, và giảm chi phí SGA/REV; tương đương EPS 2020 là 5,876 VND/cp, PE fw = 18.1x, PB fw = 5.4x. Hiện tại, VNM đang được giao dịch với mức PE TTM là 15x thấp hơn so với quá khứ là 20x, nếu giá cổ phiếu tiếp tục giảm thì doanh nghiệp sẽ thực hiện mua cổ phiếu quý.



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn